

Số : 208/CT-CBTT
Về việc công bố thông tin
Báo cáo Tài chính quý 2/2017

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 083 8995588 Fax: 083 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2/2017 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 17/07/2017 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận quý 2/2017 biến động trên 10% so với quý 2/2016.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www:idico-incon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu VPTH.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

(Ký tên và đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thị Thơm

Số : 207/CV- INCON
Về việc giải trình lợi nhuận quý 2/2017
biến động trên 10% so với quý 2/2016

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính Quý 2/2017 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận của Công ty quý 2/2017 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2017 đạt **824.647.318 đồng** so với Quý 2/2016: **667.840.050**, tăng 19,02% do tỷ trọng giá vốn trên doanh thu quý 2/2017 (61,9%) thấp hơn so với cùng kỳ (70%)

Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý Ủy ban và Quý Sở.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VPTH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		32,805,222,284	33,136,545,862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,563,828,021	3,476,863,480
1. Tiền	111		863,828,021	476,863,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,700,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,438,595,552	13,053,538,202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13,998,117,812	13,986,193,428
2. Trả trước cho người bán	132		653,852,000	517,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,331,124,240	1,094,843,274
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,544,498,500)	(2,544,498,500)
IV. Hàng tồn kho	140		15,802,798,711	16,606,144,180
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,854,995,711	16,658,341,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52,197,000)	(52,197,000)
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		8,507,314,611	8,758,355,651
II. Tài sản cố định	220		8,468,394,384	8,689,051,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,937,012,912	6,131,044,256
- Nguyên giá	222		10,658,411,181	10,658,411,181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,721,398,269)	(4,527,366,925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,531,381,472	2,558,007,472
- Nguyên giá	228		4,865,783,400	4,865,783,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,334,401,928)	(2,307,775,928)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,920,227	69,303,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	38,920,227	69,303,923
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		41,312,536,895	41,894,901,513
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+320)	300		15,514,735,588	15,751,628,045
I. Nợ ngắn hạn	310		13,452,421,088	13,689,313,545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	2,132,825,466	1,419,348,221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,294,903,607	6,164,747,170
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	879,894,518	1,637,481,335
4. Phải trả người lao động	314		959,906,348	2,291,539,445
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	430,759,547	430,759,547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1,404,553,346	234,813,571
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	458,000,000	872,000,000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		891,578,256	638,624,256
II. Nợ dài hạn	330		2,062,314,500	2,062,314,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,062,314,500	2,062,314,500

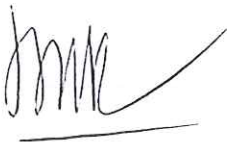
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.13	25,797,801,307	26,143,273,468
I. Vốn chủ sở hữu	410		25,797,801,307	26,143,273,468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248,050,000	248,050,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,445,581,609	1,445,581,609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,042,651,577	3,042,651,577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,061,518,121	1,406,990,282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		414,600,667	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		646,917,454	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		41,312,536,895	41,894,901,513

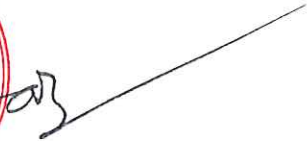
Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lại Văn Hoàn

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,022,308,477	6,278,600,759	12,081,150,693	10,566,551,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,022,308,477	6,278,600,759	12,081,150,693	10,566,551,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,760,467,372	4,367,763,122	7,957,597,951	7,481,742,814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,261,841,105	1,910,837,637	4,123,552,742	3,084,808,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25,138,508	43,378,857	58,169,355	124,641,405
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	73,595,776	-	152,939,486	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73,595,776	-	152,939,486	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,388,036,519	1,281,454,944	2,832,708,312	2,435,839,962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		825,347,318	672,761,550	1,196,074,299	773,610,164
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	700,000	4,921,500	700,000	4,922,536
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(700,000)	(4,921,500)	(700,000)	(4,922,536)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		824,647,318	667,840,050	1,195,374,299	768,687,628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	177,729,864	146,924,811	278,026,460	169,111,278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		646,917,454	520,915,239	917,347,839	599,576,350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		323	260	459	300
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lại Văn Hoàn

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,870,996,072	6,011,586,748
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,469,131,175)	(2,026,426,454)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(3,067,949,445)	(2,627,769,812)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(73,595,776)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(100,296,596)	(62,283,112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,029,161,444)	(1,029,960,736)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		1,130,861,636	265,146,634
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	(1,574,330,700)
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,138,508	43,378,857
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		25,138,508	(1,530,951,843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(196,000,000)	(218,000,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(196,000,000)	(218,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		960,000,144	(1,483,805,209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,603,827,877	4,563,388,110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3,563,828,021	3,079,582,901

Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện dự án, đấu thầu về xây lắp, thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng đô thị

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng

và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm;
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vay vốn dùng cho kinh doanh chi phí trả lãi vay tính vào chi phí tài chính;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác



Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này;
- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán sau khi có Đại hội đồng Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;
- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	115,600,181	13,698,306
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	748,227,840	463,165,174
- Tiền đang chuyển:		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2,700,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,563,828,021	3,476,863,480

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	11,138,021,166	12,112,042,478
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	7,501,761,637	5,967,173,609
Trường cao đẳng nghề số 8- Bộ quốc phòng	1,828,443,027	1,828,443,027
Ban quản lý dự án huyện Đức Linh	2,603,845,970	2,603,845,970
Tổng Cty Đầu tư phát triển đô thị và KCN VN	3,069,472,640	1,534,884,612
- Các khoản phải thu khách hàng	3,636,259,529	6,144,868,869
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên	2,860,096,646	1,874,150,950
Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	624,735,985	589,627,289
BQL dự án nhà máy thủy điện Đak Mi 4	895,198,637	319,795,637
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa	393,756,134	875,502,134
Cty CP đầu tư XD dầu khí IDICO	70,453,000	70,453,000
Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	700,000,000	
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO	157,180,000	
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	18,772,890	18,772,890
Cộng	13,998,117,812	13,986,193,428

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1,331,124,240	1,094,843,274
Cộng	1,331,124,240	1,094,843,274

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	34,847,178		23,269,931	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	15,820,148,533	52,197,000	16,635,071,249	52,197,000
.....				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15,854,995,711	52,197,000	16,658,341,180	52,197,000

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Các lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 31/03/2017	4,927,824,662	2,576,190,146	2,939,257,730	215,138,643	10,658,411,181
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	4,927,824,662	2,576,190,146	2,939,257,730	215,138,643	10,658,411,181
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 31/03/2017	197,112,987	2,537,757,146	1,674,373,821	215,138,643	4,624,382,597
Tăng trong kỳ	49,278,247	2,563,000	45,174,425		97,015,672.00
Giảm trong kỳ					-
Số dư tại 30/06/2017	246,391,234	2,540,320,146	1,719,548,246	215,138,643	4,721,398,269
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2017	4,730,711,675	38,433,000	1,264,883,909	-	6,034,028,584
Tại ngày 30/06/2017	4,681,433,428	35,870,000	1,219,709,484	-	5,937,012,912

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Giá trị TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

6. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 31/03/2017	2,389,054,000	476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	2,389,054,000	476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
GT hao mòn lũy kế				
Số dư tại 31/03/2017	-	321,088,928	2,000,000,000	2,321,088,928
Tăng trong kỳ	-	13,313,000	-	13,313,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	-	334,401,928	2,000,000,000	2,334,401,928
GT còn lại				
Tại ngày 31/03/2017	2,389,054,000	155,640,472	-	2,544,694,472
Tại ngày 30/06/2017	2,389,054,000	142,327,472	-	2,531,381,472



- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- * TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng ;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	38,920,227	69,303,923
Cộng	38,920,227	69,303,923

8. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	458,000,000	458,000,000		414,000,000	872,000,000	872,000,000
b. Vay dài hạn	2,062,314,500	2,062,314,500			2,062,314,500	2,062,314,500
Cộng	2,520,314,500	2,520,314,500		414,000,000	2,934,314,500	2,934,314,500

9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,046,460,013	1,193,710,040
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Ông Đào Trọng Thịnh	1,511,239,092	957,077,272
Cty tư vấn XD điện 2	296,000,000	327,272,727
Cty TNHH TM DV đo đạc Miền Nam	381,818,183	629,804,545
Cty TNHH XD đo đạc bản đồ Sài Gòn	833,420,909	
- Phải trả cho các đối tượng khác	535,220,921	236,632,768
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	86,365,453	225,638,181
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa	45,638,181	45,638,181
CN Cty CP đầu tư XD Long An IDICO	40,727,272	180,000,000
Cộng	2,132,825,466	1,419,348,221

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT	555,289,761	602,230,849	599,526,789	557,993,821
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	148,921,758	177,729,864	100,296,596	226,355,026
- Thuế TNCN	83,168,700	58,802,350	99,576,650	42,394,400
- Thuế nhà đất				-
- Các loại thuế khác	53,151,271			53,151,271
khác				-
Cộng	840,531,490	838,763,063	799,400,035	879,894,518

11. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- D.thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	430,759,547	430,759,547
b. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	430,759,547	430,759,547

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	55,161,640	6,540,140
- Bảo hiểm xã hội	111,804,126	7,841,504
- Bảo hiểm y tế	19,222,024	5,725,460
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,525,792	5,038,003
- Phải trả về CP hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,207,839,764	209,668,464
Cộng	1,404,553,346	234,813,571

13. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	20,000,000,000	248,050,000	-	4,285,583,186	1,266,563,273	25,800,196,459
Tăng trong năm	-	-	1,445,581,609	202,650,000	1,406,990,282	3,055,221,891
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1,314,101,982	1,314,101,982
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	202,650,000	-	202,650,000
Tăng khác	-	-	1,445,581,609	-	92,888,300	1,538,469,909
Giảm trong năm	-	-	-	1,445,581,609	1,266,563,273	2,712,144,882
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	202,650,000	202,650,000
Chia cổ tức	-	-	-	-	700,000,000	700,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	363,913,273	363,913,273
Giảm khác	-	-	-	1,445,581,609	-	1,445,581,609
Số dư tại 01/01/2017	20,000,000,000	248,050,000	1,445,581,609	3,042,651,577	1,406,990,282	26,143,273,468
Tăng trong năm	-	-	-	-	917,347,839	917,347,839
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	917,347,839	917,347,839
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1,262,820,000	1,262,820,000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	262,820,000	262,820,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	20,000,000,000	248,050,000	1,445,581,609	3,042,651,577	1,061,518,121	25,797,801,307

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty mẹ	12,080,000,000	12,080,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7,920,000,000	7,920,000,000
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

đ- Cổ phiếu :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000,đ

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577,đ

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,022,308,477	6,278,600,759
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	6,022,308,477	6,278,600,759

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,760,467,372	4,367,763,122
.....		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3,760,467,372	4,367,763,122



3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,138,508	43,378,857
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	25,138,508	43,378,857

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	73,595,776	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	73,595,776	-

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	1,388,036,519	1,281,454,944
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý DN		
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	1,388,036,519	1,281,454,944
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		
Cộng	1,388,036,519	1,281,454,944

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
.....		
Cộng	-	-

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý...		
.....		
- Các khoản bị phạt	700,000	4,921,500
Cộng	700,000	4,921,500

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188,351,740	172,885,228
- Chi phí nhân công	1,322,184,270	1,298,412,140
- Chi phí sản xuất chung	1,882,339,110	909,774,364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,563,000	4,187,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,836,013,928	594,012,626
- Chi phí khác bằng tiền	43,762,182	311,574,738
Cộng	3,392,875,120	2,381,071,732

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177,729,864	146,924,811
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	177,729,864	146,924,811

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng CP thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

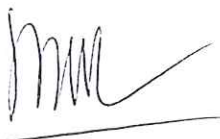
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh